

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐIỆN MÊCA VNECO

Địa chỉ: R1-72 Bùi Bằng Đoàn, Phú Mỹ Hưng, phường Tân Phong, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 08. 3997 5154

Fax: 08. 3997 5155

Mục lục	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5 - 6
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 28

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012*

Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO trình bày báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO (sau đây viết tắt là “Công ty”) đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012, như sau:

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO tiền thân là Công ty Cổ phần điện 3, được thành lập theo Hợp đồng thành lập Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3 - Sài Gòn số 01 CP/PCC3-SANNAM-VDIEN/2003 ngày 06/10/2003 giữa Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam), Công ty TNHH San Nam và Ông Vũ Văn Diện.

Tháng 4 năm 2006 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Kết cấu thép và mạ kẽm MÊCA VNECO.

Tháng 6 năm 2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002120 thay đổi lần thứ năm ngày 26/6/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303245217 đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 30/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ trên đăng ký kinh doanh của Công ty là: **150.000.000.000** đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng). Cơ cấu vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là:

Tên cổ đông	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
- Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	98.800.000.000	65,87
- Ông Lê Thạch Túy	20.000.000.000	13,33
- Ông Đỗ Ngọc Tiến	200.000.000	0,13
- Các cổ đông khác	31.005.000.000	20,67

Tại thời điểm 30/6/2012, số vốn điều lệ thực tế đã góp của Công ty là **90.075.000.000** đồng (Chín mươi tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu đồng), cơ cấu vốn như sau:

Tên cổ đông	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
- Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	63.100.000.000	70,05
- Các đối tượng khác	26.975.000.000	29,95

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại: R1-72 Bùi Bằng Đoàn, Phú Mỹ Hưng, phường Tân Phong, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh Công ty đã đăng ký và được cấp phép bao gồm:

- Chế tạo cột thép mạ kẽm nhúng nóng, kết cấu thép các loại;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV, các công trình điện CN - dân dụng;
- Sửa chữa và bảo trì nhà máy điện công nghiệp;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa quốc tế;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị ngành công - nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy điện, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Tư vấn đầu tư;
- Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, kho bãi.

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Văn Cường	Chủ tịch
Ông Lâm Quốc Hải	Thành viên
Ông Lê Thạch Túy	Thành viên
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên
Ông Trần Quang Huy	Thành viên

Ban giám đốc

Ông Lâm Quốc Hải	Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Nhạ	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/7/2012
Ông Mai Thái Dũng	Quyền trưởng phòng kế toán	Bỏ nhiệm ngày 02/7/2012
Ông Đoàn Tuấn Anh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 16/7/2012

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 30/6/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, được trình bày từ trang 07 đến trang 28 kèm theo.

5. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

6. Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/6/2012; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như dòng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính giữa niên độ, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐIỆN MÊCA VNECO

Địa chỉ: R1-72 Bùi Bằng Đoàn, Phú Mỹ Hưng, phường Tân Phong, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 08. 3997 5154

Fax: 08. 3997 5155

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

6. Trách nhiệm của Giám đốc (tiếp theo)

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2011



Lâm Quốc Hải



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3930 4281

Email: aisc@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số: 120637/BCSX-AISHN

BÁO CÁO

***Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO***

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐIỆN MÊCA VNECO

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO tại ngày 30/6/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ bảo đảm thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

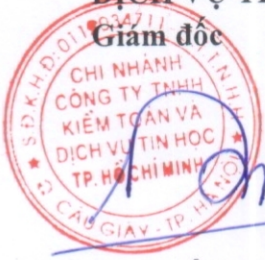
Công ty đã chuyển nhượng cổ phần tại liên doanh Công ty Cổ phần Kết cấu thép Thành Long Vi Ne Co cho Công ty Cổ phần Thành Long ngày 30/6/2011; tổng số lượng chuyển nhượng là **1.800.000** cổ phần (mệnh giá **10.000** đồng/cổ phần); đơn giá chuyển nhượng là **8.500** đồng/cổ phần. Cho tới thời điểm 30/6/2012, Công ty Cổ phần Thành Long đã thực hiện chuyển tiền cho Công ty tổng số tiền **3.600.000.000** đồng, số còn lại **11.700.000.000** đồng chưa được thanh toán và cũng chưa thực hiện đối chiếu. Bằng các thủ tục khác, chúng tôi cũng không thu thập được thêm bất cứ thông tin gì liên quan đến việc xử lý khoản nợ này.

Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi với một số khoản phải thu khách hàng đã tồn đọng từ lâu, khó có khả năng thu hồi số tiền **9.565.481.487** đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các khoản phải thu mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2011

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



Đào Tiến Đạt

Chứng chỉ KTV số: Đ 0078/KTV

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Vũ Khắc Chuyên", written over a horizontal line.

Vũ Khắc Chuyên

Chứng chỉ KTV số: 0160/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)****Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 đ	01/01/2012 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.911.997.047	29.421.910.674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.827.186.140	1.493.052.639
1. Tiền	111	V.1	827.186.140	1.493.052.639
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.561.567.531	21.547.384.039
1. Phải thu khách hàng	131		9.529.509.102	9.559.454.102
2. Trả trước cho người bán	132		1.415.445.501	1.370.313.401
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	22.911.942.288	16.772.787.997
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(12.295.329.360)	(6.155.171.461)
IV. Hàng tồn kho	140		1.008.684.299	43.779.299
1. Hàng tồn kho	141	V.4	1.008.684.299	43.779.299
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		514.559.077	6.337.694.697
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		514.559.077	6.337.694.697
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178.567.454.824	175.926.881.131
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	27.101.627
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	27.101.627
II. Tài sản cố định	220		177.552.292.824	175.171.927.504
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	18.255.072.658	18.532.202.638
<i>Nguyên giá</i>	222		20.498.516.584	20.483.516.584
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.243.443.926)	(1.951.313.946)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	61.352.885.300	58.695.390.000
<i>Nguyên giá</i>	228		61.352.885.300	58.695.390.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	97.944.334.866	97.944.334.866
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.015.162.000	727.852.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.915.400.000	1.915.400.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(900.238.000)	(1.187.548.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		204.479.451.871	205.348.791.805

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 đ	01/01/2012 đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		121.333.437.736	110.943.025.543
I. Nợ ngắn hạn	310		50.925.718.246	47.768.917.583
2. Phải trả người bán	312		44.123.485.228	42.828.767.032
3. Người mua trả tiền trước	313		1.505.013.029	2.417.792.285
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.694.412.409	31.325.535
5. Phải trả người lao động	315		24.953.500	249.436.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	500.096.085	214.973.722
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.014.855.657	963.720.671
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.062.902.338	1.062.902.338
II. Nợ dài hạn	330		70.407.719.490	63.174.107.960
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	70.407.719.490	63.174.107.960
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.146.014.135	94.405.766.262
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	83.146.014.135	94.405.766.262
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.075.000.000	90.075.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.161.453.222	1.161.453.222
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		976.705.862	976.705.862
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(9.067.144.949)	2.192.607.178
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		204.479.451.871	205.348.791.805

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 đồng	01/01/2011 đồng
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			412,01	411,42

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

Quyền trưởng phòng kế toán



Mai Thái Dũng



Lâm Quốc Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2012 đ	Năm 2011 đ	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	4.118.731.305	14.153.493.429	4.706.937.917	14.490.311.612
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	4.118.731.305	14.153.493.429	4.706.937.917	14.490.311.612
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	3.589.034.531	13.113.448.951	3.790.386.181	13.260.431.252
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		529.696.774	1.040.044.478	916.551.736	1.229.880.360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	68.308.228	69.737.180	169.650.939	77.610.200
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	4.097.009.358	4.090.413.229	4.766.163.040	4.457.623.335
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.384.120.540	988.179.229	5.053.274.222	1.355.389.335
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.886.945.481	893.918.694	7.497.843.836	1.701.535.437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.385.949.837)	(3.874.550.265)	(11.177.804.201)	(4.851.668.212)
12. Chi phí khác	32		1.120.235	2.819.387	81.947.926	99.799.350
13. Lợi nhuận khác	40		(1.120.235)	(2.819.387)	(81.947.926)	(99.799.350)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.387.070.072)	(3.877.369.652)	(11.259.752.127)	(4.951.467.562)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10.387.070.072)	(3.877.369.652)	(11.259.752.127)	(4.951.467.562)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.35	(1.153,16)	(430,46)	(1.250,04)	(549,70)

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

Quyền trưởng phòng kế toán

Giám đốc

Mai Thái Dũng

Lâm Quốc Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.866.104.494	6.333.182.784
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.821.648.955)	(5.959.201.066)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.117.741.700)	(1.092.715.600)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(44.055.856)	(78.944.891)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	(607.669.143)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	90.219.427	14.105.212.542
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(372.847.543)	(1.192.947.424)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.399.970.133)	11.506.917.202
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	0	(180.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	163.124.452	77.015.013
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	163.124.452	(2.984.987)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.644.000.000	800.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(72.950.000)	(14.029.180.000)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	2.571.050.000	(13.229.180.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.334.204.319	(1.725.247.785)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.493.052.639	2.684.381.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(70.818)	595.187
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	2.827.186.140	959.728.476

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

Quyền trưởng phòng kế toán



Mai Thái Dũng



Lâm Quốc Hải

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO tiền thân là Công ty Cổ phần điện 3, được thành lập theo Hợp đồng thành lập Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3 - Sài Gòn số 01 CP/PCC3-SANNAM-VDIEN/2003 ngày 06/10/2003 giữa Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam), Công ty TNHH San Nam và Ông Vũ Văn Diện.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303245217 đăng ký lần đầu ngày 26/02/2004, thay đổi lần thứ tám ngày 30/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính tại: R1-72, Bùi Bằng Đoàn, Hưng Phước 1, Phú Mỹ Hưng, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ trên đăng ký kinh doanh của Công ty là: **150.000.000.000** đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là:

Tên cổ đông	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
- Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	98.800.000.000	65,87
- Ông Lê Thạch Túy	20.000.000.000	13,33
- Ông Đỗ Ngọc Tiến	200.000.000	0,13
- Các cổ đông khác	31.005.000.000	20,67

Tại thời điểm 30/6/2012, số vốn điều lệ thực tế đã góp của Công ty là **90.075.000.000** đồng (Chín mươi tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu đồng), cơ cấu vốn như sau:

Tên cổ đông	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
- Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	63.100.000.000	70,05
- Các đối tượng khác	26.975.000.000	29,95

1- Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 bao gồm: Chế tạo cột thép mạ kẽm nhúng nóng, xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV, các công trình điện công nghiệp, xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, kinh doanh du lịch, khách sạn.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3- Ngành nghề kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh Công ty đã đăng ký và được cấp phép bao gồm:

- Chế tạo cột thép mạ kẽm nhúng nóng, kết cấu thép các loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV, các công trình điện công nghiệp - dân dụng;
- Sửa chữa và bảo trì nhà máy điện công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa quốc tế;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị ngành công - nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy điện, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính - kế toán);
- Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, kho bãi;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống, khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao);
- Bán buôn đồ uống có cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở).

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán hiện hành từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đồng).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các Ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các Ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông của Công ty.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ hoạt động của Công ty.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được nghiệm thu giữa Công ty và khách hàng, được khách hàng chấp nhận thanh toán và đã phát hành hóa đơn tài chính theo quy định

Doanh thu bán hàng: được ghi nhận theo nguyên tắc kế toán dồn tích, tuân thủ đầy đủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (gia công): được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi tiền vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2008 đến năm 2012 cho hoạt động kinh doanh lĩnh vực truyền tải điện.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập do anh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

15- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế Giá trị gia tăng: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Hoạt động xây lắp và khách sạn chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.

17- Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17- Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ
Tiền mặt tại quỹ	38.494.729	200.927.903
Tiền gửi ngân hàng (*)	788.691.411	1.292.124.736
Cộng	827.186.140	1.493.052.639

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

	30/6/2012		01/01/2012
	đ	Ngoại tệ	đ
Tiền gửi VND	780.110.066		1.283.472.573
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Mạc Thị Bưởi	1.934.378		8.591.151
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN 9 - TP.Hồ Chí Minh	0		865.683
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch II	3.707.276		3.823.826
Ngân hàng TMCP Đại Tín - CN Sài Gòn	5.620.248		5.512.735
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	560.877.672		1.155.231.183
Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN TP.Hồ Chí Minh	300.000		725.422
Cty Chứng khoán NH Ngoại thương Việt Nam	207.670.492		108.722.573
Tiền gửi ngoại tệ	8.581.345		8.652.163
Tiền gửi USD	8.581.345	412,01	8.652.163
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch II	4.328.267	207,81	4.367.721
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Mạc Thị Bưởi	4.253.078	204,20	4.284.442
Tổng cộng	788.691.411		1.292.124.736

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ
Tài sản chờ xử lý	11.177.469.850	5.037.311.951
- Liên quan đến hợp đồng bảo lãnh vay cho Công ty TNHH Hải Vân Sơn	5.037.311.951	5.037.311.951
+ <i>Lãi vay Mêca trả thay (*)</i>	4.037.311.951	4.037.311.951
+ <i>Gốc vay Mêca trả thay (*)</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
- Liên quan đến khoản tiền giao cho Ông Đỗ Mạnh Hùng thực hiện việc xin giấy phép xây dựng Dự án	6.140.157.899	0
Phải thu khác Công ty Cổ phần Thành Long (***)	11.700.000.000	11.700.000.000
Kinh phí công đoàn	17.646.271	17.646.271
Ông Võ Văn Khôi	10.159.500	10.159.500
Phải thu khác	6.666.667	7.670.275
Cộng	22.911.942.288	16.772.787.997

(*): Ngày 24/12/2008, Công ty TNHH Hải Vân Sơn ký hợp đồng mua Khách sạn Xanh Sài Gòn tại địa chỉ số 740C đường Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO với giá trị chuyển nhượng là **21.700.000.000** đồng. MÊCA thế chấp khách sạn Xanh Sài Gòn (chưa làm thủ tục sang tên cho Hải Vân Sơn do đang trong quá trình thanh toán) bảo lãnh cho Hải Vân Sơn vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 9 Tp. Hồ Chí Minh số tiền **14.000.000.000** đồng, Hải Vân Sơn sau khi nhận tiền vay đã chuyển cho MÊCA **13.000.000.000** đồng. Tới thời điểm trả nợ gốc và lãi vay cho ngân hàng thì Hải Vân Sơn bị mất khả năng thanh toán, Giám đốc Công ty TNHH Hải Vân Sơn đề nghị Ngân hàng thực hiện xử lý tài sản thế chấp, tuy nhiên tài sản này vẫn thuộc MÊCA nên Ngân hàng đã yêu cầu MÊCA phải trả nợ thay Hải Vân Sơn theo quy định của Hợp đồng thế chấp bảo lãnh đã ký kết và Công ty đã thực hiện theo yêu cầu này.

(**): Đây là khoản tiền Ban Giám đốc đã giao cho Ông Đỗ Mạnh Hùng (nay đã nghỉ việc) để thực hiện việc chi tiêu xin cấp giấy phép xây dựng cho Dự án 277 Bến Bình Đông, hầu hết phát sinh từ năm 2007, các khoản chi này không có hóa đơn, chứng từ kèm theo.

(***): Đây là khoản phải thu do MÊCA thoái vốn tại liên doanh Công ty Cổ phần Kết cấu thép Thành Long Vi Ne Co ngày 30/6/2011 (Công ty đã chuyển nhượng cổ phần tại liên doanh Công ty Cổ phần Kết cấu thép Thành Long Vi Ne Co cho Công ty Cổ phần Thành Long; tổng số lượng chuyển nhượng là **1.800.000** cổ phần (mệnh giá **10.000** đồng/cổ phần); đơn giá chuyển nhượng là **8.500** đồng/cổ phần; cho tới thời điểm 30/6/2012, Công ty Cổ phần Thành Long đã thực hiện chuyển tiền cho Công ty tổng số tiền **3.600.000.000** đồng, số tiền còn lại **11.700.000.000** đồng chưa thanh toán và cũng chưa thực hiện đối chiếu).

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Hàng tồn kho

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ
Nguyên liệu, vật liệu	43.793.341	43.779.299
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	964.890.958	0
Cộng	1.008.684.299	43.779.299

8. Tình hình tăng; giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Tại 01/01/2012	18.515.338.724	695.364.248	1.038.581.819	234.231.793	20.483.516.584
Mua sắm	0	15.000.000	0	0	15.000.000
Tại 30/6/2012	18.515.338.724	710.364.248	1.038.581.819	234.231.793	20.498.516.584
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2012	1.594.580.581	184.617.892	72.123.737	99.991.736	1.951.313.946
Khấu hao trong kỳ	205.725.986	29.940.000	43.274.242	13.189.752	292.129.980
Tại 30/6/2012	1.800.306.567	214.557.892	115.397.979	113.181.488	2.243.443.926
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2012	16.920.758.143	510.746.356	966.458.082	134.240.057	18.532.202.638
Tại 30/6/2012	16.715.032.157	495.806.356	923.183.840	121.050.305	18.255.072.658

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ đang dùng để cầm cố, thế chấp vay: 0 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Tại 01/01/2012	58.695.390.000	0	58.695.390.000
Tăng khác	2.657.495.300	0	2.657.495.300
Tại 30/6/2012	61.352.885.300	0	61.352.885.300
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2012	0	0	0
Tại 30/6/2012	0	0	0
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2012	58.695.390.000	0	58.695.390.000
Tại 30/6/2012	61.352.885.300	0	61.352.885.300

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ
Dự án 277 Bến Bình Đông (*)	97.944.334.866	97.944.334.866
Cộng	97.944.334.866	97.944.334.866

(*): Đây là dự án căn hộ cao cấp tại 277 Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh. Dự án có tổng mức đầu tư là **498.000.000.000** đồng xây dựng trên diện tích đất **5.465,4** m² bao gồm 02 tầng hầm để xe, khối đế 2 tầng thương mại, dịch vụ và khối căn hộ 23 tầng. Hiện nay dự án mới trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

13. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	CP	đ	CP	đ
Công ty Cổ phần Sông Ba	191.540	1.915.400.000	191.540	1.915.400.000
Cộng	191.540	1.915.400.000	191.540	1.915.400.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ
Thuế GTGT phải nộp	36.917.109	25.555.240
Tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ phải nộp	2.657.495.300	0
Thuế thu nhập cá nhân	0	5.770.295
Cộng	2.694.412.409	31.325.535

17. Chi phí phải trả

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ
Tiền lương phải trả	97.054.000	0
Trích trước chi phí công trình	403.042.085	214.973.722
Cộng	500.096.085	214.973.722

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	34.367.400	0
Phải trả Tổng Công ty CP xây dựng điện Việt Nam	47.357.786	30.590.200
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	6.000.000	6.000.000
Các khoản phải trả khác	927.130.471	927.130.471
Cộng	1.014.855.657	963.720.671

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ dài hạn

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ
Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Hồ Chí Minh	481.150.000	554.100.000
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (*)	69.926.569.490	62.620.007.960
Cộng	70.407.719.490	63.174.107.960

(*): Đây là khoản tiền mà Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam cho Công ty vay để trả nợ ngân hàng và tăng vốn lưu động. Chi tiết khoản vay như sau:

Đơn vị tính: đ

Nội dung	Dư tại ngày 01/01/2012	Tăng	Giảm	Dư tại ngày 30/6/2012	Đến hạn tại ngày 30/6/2012
Khoản vay đầu tư Bến Bình Đông	41.000.000.000	0	0	41.000.000.000	41.000.000.000
Vay kinh doanh	14.000.000.000	0	0	14.000.000.000	14.000.000.000
Vay trả tiền quyền sử dụng lô đất R1-72 và R4-71, Tân Phong, Q7	0	2.644.000.000	0	2.644.000.000	2.644.000.000
Tiền lãi vay	7.620.007.960	5.009.218.366	346.656.836	12.282.569.490	12.282.569.490
Cộng	62.620.007.960	7.653.218.366	346.656.836	69.926.569.490	69.926.569.490

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu Quý I năm 2012	90.075.000.000	1.161.453.222	976.705.862	2.192.607.178	94.405.766.262
Lỗ trong Quý I	0	0	0	(872.682.055)	(872.682.055)
Số dư cuối Quý I năm 2012, số dư đầu Quý II năm 2012	90.075.000.000	1.161.453.222	976.705.862	1.319.925.123	93.533.084.207
Lỗ trong Quý II	0	0	0	(10.387.070.072)	(10.387.070.072)
Số dư cuối Quý II năm 2011	90.075.000.000	1.161.453.222	976.705.862	(9.067.144.949)	83.146.014.135

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ
Vốn góp của Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt	63.100.000.000	63.100.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	26.975.000.000	26.975.000.000
Cộng	90.075.000.000	90.075.000.000

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	đ	đ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.075.000.000	90.075.000.000
+ Vốn góp đầu năm	90.075.000.000	90.075.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	90.075.000.000	90.075.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	30/6/2012	01/01/2012
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.007.500	9.007.500
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.007.500</i>	<i>9.007.500</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.007.500	9.007.500
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.007.500</i>	<i>9.007.500</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ
Quỹ đầu tư phát triển	1.161.453.222	1.161.453.222
Quỹ dự phòng tài chính	976.705.862	976.705.862

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

25. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2012 đ	Quý II năm 2011 đ	6 tháng đầu năm 2012 đ	6 tháng đầu năm 2011 đ
Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	4.118.731.305	14.153.493.429	4.706.937.917	14.490.311.612
Trong đó:				
Doanh thu xây lắp	3.723.276.759	13.889.857.066	4.019.059.128	13.889.857.066
Doanh thu cung cấp dịch vụ	395.454.546	263.636.363	687.878.789	600.454.546

28. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2012 đ	Quý II năm 2011 đ	6 tháng đầu năm 2012 đ	6 tháng đầu năm 2011 đ
Giá vốn xây lắp	3.469.234.987	12.956.241.942	3.541.693.643	12.956.241.942
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	119.799.544	157.207.009	248.692.538	304.189.310
Cộng	3.589.034.531	13.113.448.951	3.790.386.181	13.260.431.252

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2012 đ	Quý II năm 2011 đ	6 tháng đầu năm 2012 đ	6 tháng đầu năm 2011 đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.308.228	2.102.993	73.880.939	9.976.013
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	67.039.000	95.770.000	67.039.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	595.187	0	595.187
Cộng	68.308.228	69.737.180	169.650.939	77.610.200

30. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2012 đ	Quý II năm 2011 đ	6 tháng đầu năm 2012 đ	6 tháng đầu năm 2011 đ
Lãi tiền vay	4.384.120.540	988.179.229	5.053.274.222	1.355.389.335
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	2.700.000.000	0	2.700.000.000
Lỗ bán ngoại tệ	128.000	0	128.000	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	70.818	0	70.818	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(287.310.000)	402.234.000	(287.310.000)	402.234.000
Cộng	4.097.009.358	4.090.413.229	4.766.163.040	4.457.623.335

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2012 đ	6 tháng đầu năm 2012 đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.327.300.074	3.608.290.399
Chi phí nhân công	1.184.058.522	1.708.882.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.064.990	292.129.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.687.852	136.191.416
Chi phí khác bằng tiền	6.400.004.203	6.499.278.600
Cộng	11.108.115.641	12.244.772.417

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2012 đ	Quý II năm 2011 đ	6 tháng đầu năm 2012 đ	6 tháng đầu năm 2011 đ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.387.070.072)	(3.877.369.652)	(11.259.752.127)	(4.951.467.562)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.387.070.072)	(3.877.369.652)	(11.259.752.127)	(4.951.467.562)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.007.500	9.007.500	9.007.500	9.007.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.153,16)	(430,46)	(1.250,04)	(549,70)

37. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2012 và ngày 31/12/2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30/6/2012 và ngày 31/12/2011.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

37.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh là các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và từ hoạt động tài chính là tiền gửi tại các ngân hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng có một số lượng lớn các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác bị quá hạn và suy giảm giá trị do các tài sản tài chính này liên quan đến một số khách hàng không có khả năng thanh toán tốt vào ngày 30/6/2012.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 01/01/2012	Dưới 1 năm đ	Từ 1 - 5 năm đ	Tổng cộng đ
Các khoản vay và nợ	0	63.174.107.960	63.174.107.960
Phải trả người bán	42.828.767.032	0	42.828.767.032
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.178.694.393	0	1.178.694.393
Cộng	44.007.461.425	63.174.107.960	107.181.569.385
Tại ngày 30/6/2012			
Các khoản vay và nợ		70.407.719.490	70.407.719.490
Phải trả người bán	44.123.485.228	0	44.123.485.228
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.514.951.742	0	1.514.951.742
Cộng	45.638.436.970	70.407.719.490	116.046.156.460

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty khó có khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tiếp tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30/6/2012 và ngày 31/12/2011.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị tính: đ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2012		31/12/2011		30/6/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Đầu tư dài hạn	1.915.400.000	(900.238.000)	1.915.400.000	(1.187.548.000)	1.015.162.000	727.852.000
- Phải thu khách hàng	9.529.509.102	0	9.559.454.102	0	9.529.509.102	9.559.454.102
- Phải thu khác	22.911.942.288	(12.295.329.360)	16.772.787.997	(6.155.171.461)	10.616.612.928	10.617.616.536
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.827.186.140	0	1.493.052.639	0	2.827.186.140	1.493.052.639
TỔNG CỘNG	37.184.037.530	(13.195.567.360)	29.740.694.738	(7.342.719.461)	23.988.470.170	22.397.975.277
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	70.407.719.490	0	63.174.107.960	0	70.407.719.490	63.174.107.960
- Phải trả người bán	44.123.485.228	0	42.828.767.032	0	44.123.485.228	42.828.767.032
- Phải trả khác	1.014.855.657	0	963.720.671	0	1.014.855.657	963.720.671
- Chi phí phải trả	500.096.085	0	214.973.722	0	500.096.085	214.973.722
TỔNG CỘNG	116.046.156.460	0	107.181.569.385	0	116.046.156.460	107.181.569.385

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2012 và 31/12/2011. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

3- Thông tin về bên liên quan

- **Giao dịch với Công ty mẹ:** Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là Công ty mẹ có cổ phần chi phối chiếm 65,87% vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty; chiếm 70,05% vốn điều lệ thực góp của Công ty tính đến ngày 30/6/2012. Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty mẹ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012:

- Nhận vật tư (sắt, thép, bulông,...) phục vụ các hoạt động gia công cột thép, xây lắp đường dây theo các hợp đồng kinh tế đã ký giữa Công ty mẹ và Công ty;
- Nhận vốn vay từ Công ty mẹ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty; nhận vốn bằng tiền do Công ty mẹ cấp (ứng vốn) để thực hiện các hợp đồng kinh tế ký giữa Công ty mẹ và Công ty đồng thời quyết toán khối lượng xây lắp, gia công hoàn thành và thanh toán công nợ với Công ty mẹ.

Công nợ phải thu, phải trả của Công ty tại ngày 30/6/2012 với Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (VNECO):

Đơn vị tính: đ

TT	Nội dung	01/01/2012 đ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/6/2012 đ
Tổng VNECO trả tiền trước cho MÊCA thi công công trình điện					
1	Vốn ứng trước thi công	1.265.694.319	3.412.397.452	4.476.565.041	201.526.730
MÊCA phải trả Tổng VNECO do mua vật tư					
1	MÊCA mua vật tư của Tổng VNECO	37.280.412.585	0	0	37.280.412.585
MÊCA phải trả khác VNECO					
1	MÊCA phải trả Tổng VNECO tiền sửa chữa công trình, tiền vay mượn tạm thời	30.590.200	34.302.587	50.640.001	14.252.786
2	MÊCA phải trả Tổng VNECO tiền thu xếp tín dụng	62.620.007.960	7.653.218.366	346.656.836	69.926.569.490
3	MÊCA phải trả Tổng VNECO tiền chi hộ kinh phí đền bù	0	33.105.000	0	33.105.000
MÊCA phải thu khác VNECO					
1	MÊCA báo nợ tiền phòng khách sạn Tổng VNECO	0	106.240.002	106.240.002	0

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4- Báo cáo bộ phận

4.1- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đ

6 tháng đầu năm 2012	Hoạt động xây lắp	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	4.019.059.128	687.878.789	4.706.937.917
Giá vốn	3.541.693.643	248.692.538	3.790.386.181
Lợi nhuận gộp	477.365.485	439.186.251	916.551.736

4.2- Báo cáo bộ phận theo địa lý

Đơn vị tính: đ

6 tháng đầu năm 2012	Hoạt động xây lắp	Dịch vụ	Cộng
	Miền Nam	Miền Nam	
Doanh thu thuần	4.019.059.128	687.878.789	4.706.937.917
Giá vốn	3.541.693.643	248.692.538	3.790.386.181
Lợi nhuận gộp	477.365.485	439.186.251	916.551.736

5- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2012 trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh, có phân loại lại các khoản phải thu ngắn hạn khác cho đúng bản chất kinh tế.

Số liệu so sánh quý II năm 2011 trên Báo cáo kết quả kinh doanh; số liệu so sánh 6 tháng đầu năm 2011 trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu từ Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

6- Tính hoạt động liên tục

Tính hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc lớn vào việc tài trợ vốn của Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 của Công ty được lập trên cơ sở giả định rằng tính hoạt động của Công ty vẫn được duy trì.

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Quyền trưởng phòng kế toán

Giám đốc



Mai Thái Dũng

Lâm Quốc Hải